

L'HEURE

HEURE	: giờ
MINUTE	: phút
SECONDE	: giây
JUSTE, PILE	: đúng
MOITIER, DEMI	: rưỡi
MOINS	: thiếu, kém
MATIN	: sáng (07h00 – 12h00)
APRES MIDI	: trưa (12h00 – 17h00)
SOIREE	: chiều (17h00 – 20h00)
NUIT	: tối (đêm) (20h00 – 00h00)
Nuit (tard)	: khuya tối (00h00 – 07h00)
QUART	: mười lăm

Deux heures juste : **Hai giờ đúng**

Treize heures trente minutes quarante-cinq secondes:

Mười ba giờ ba mươi phút bốn mươi lăm giây

Une heure et demie : **Một giờ rưỡi**

Maintenant, quelle heure est-il ? : **Bây giờ là mấy giờ ?**

Deux heures moins le quart : **Hai giờ thiếu mười lăm**

Huit heures moins vingt : **Tám giờ thiếu hai mươi**